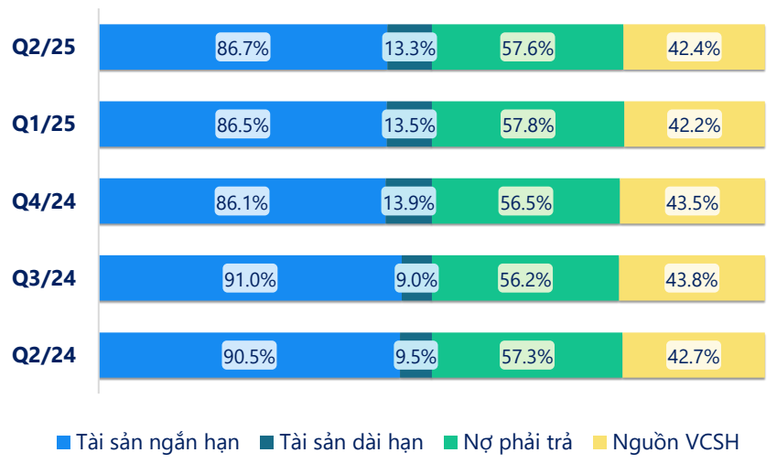
FireAnt

Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng (HSX: DIG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	17,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,038
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,396
SL cổ phiếu LH	646,431,191
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,705,585
% sở hữu nước ngoài	5.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,442
P/E	90.0
EPS	197

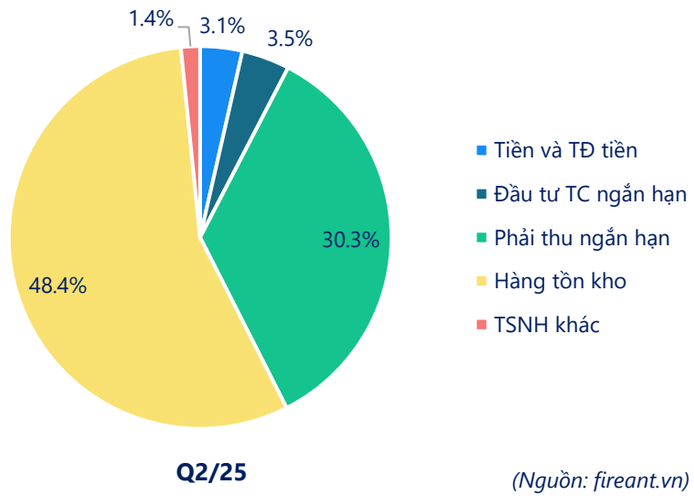
	YTD	1T	3T	6T
DIG	-2.8%	1.1%	-5.5%	-2.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



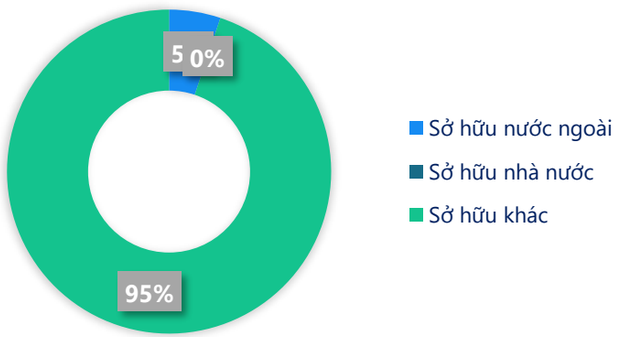
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



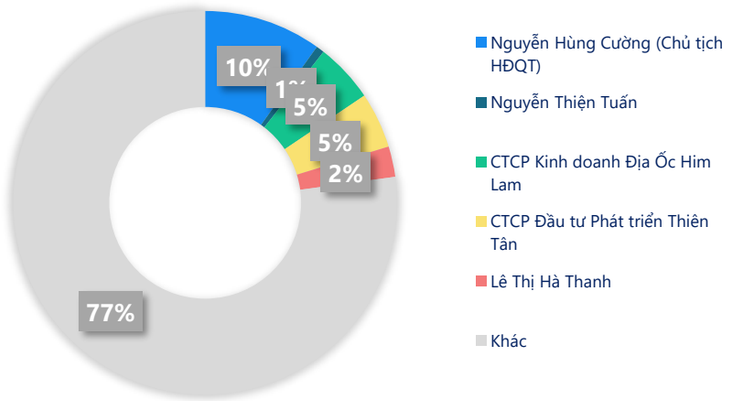
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



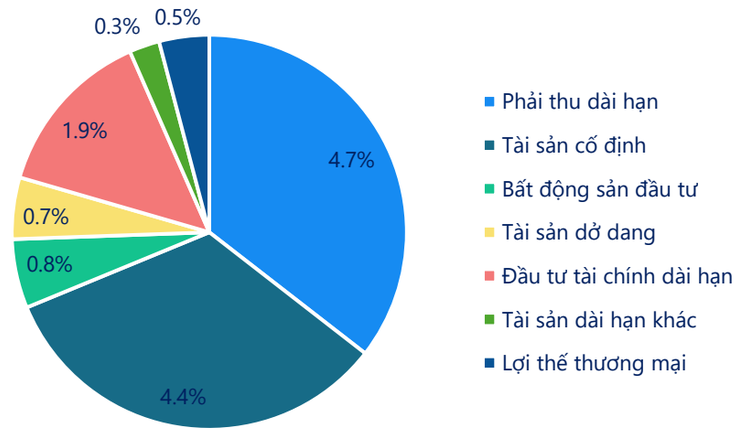
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

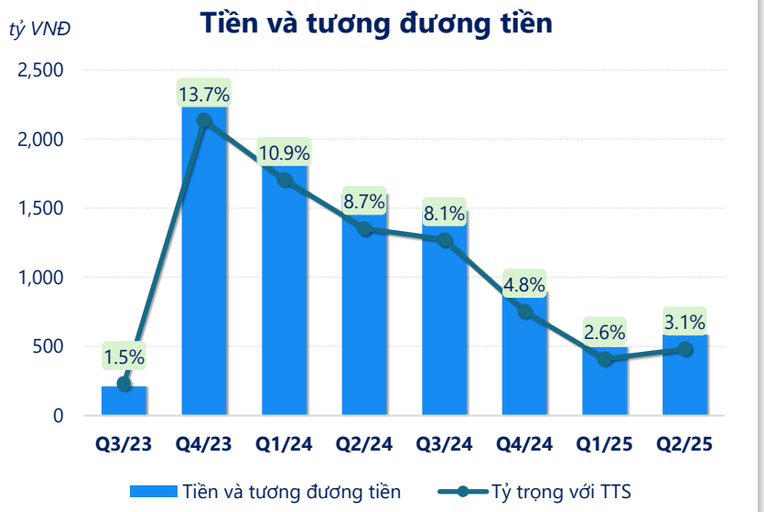


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

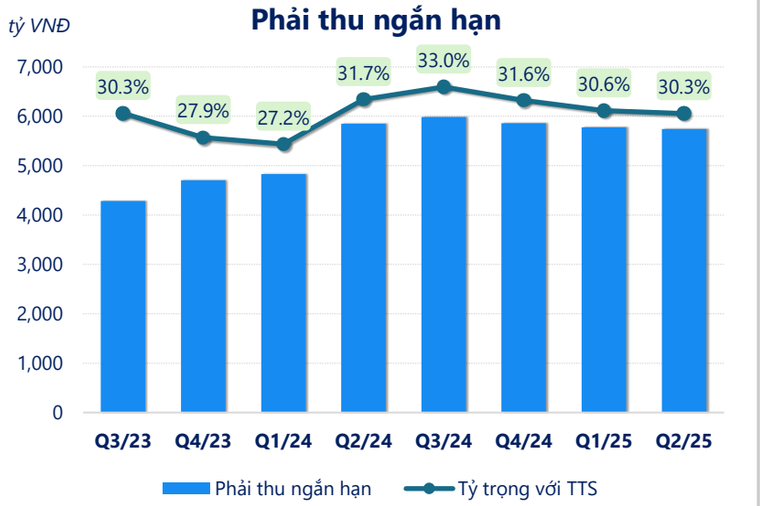
Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng (HSX: DIG)

Tiền và tương đương tiền



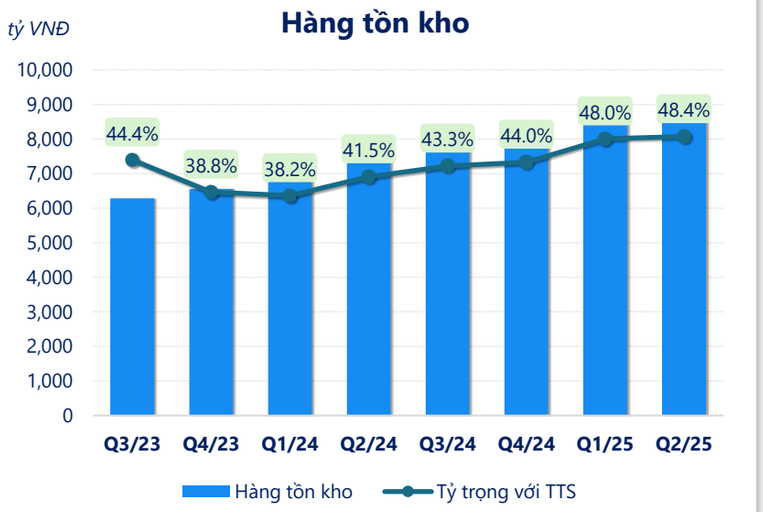
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



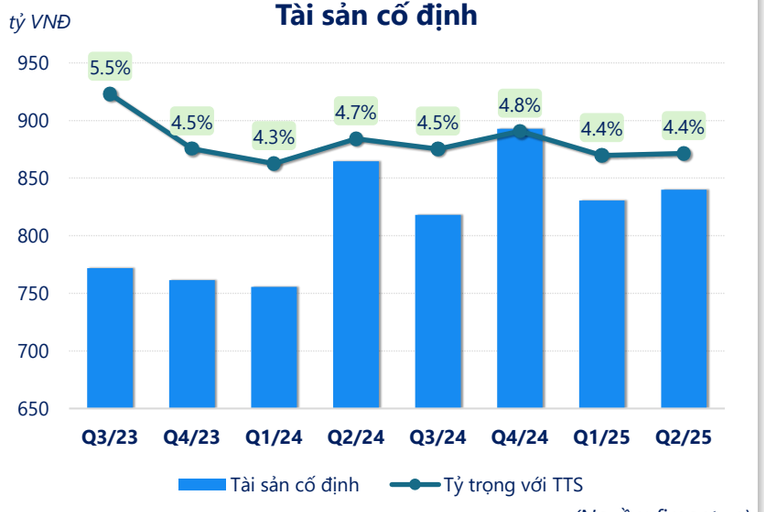
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



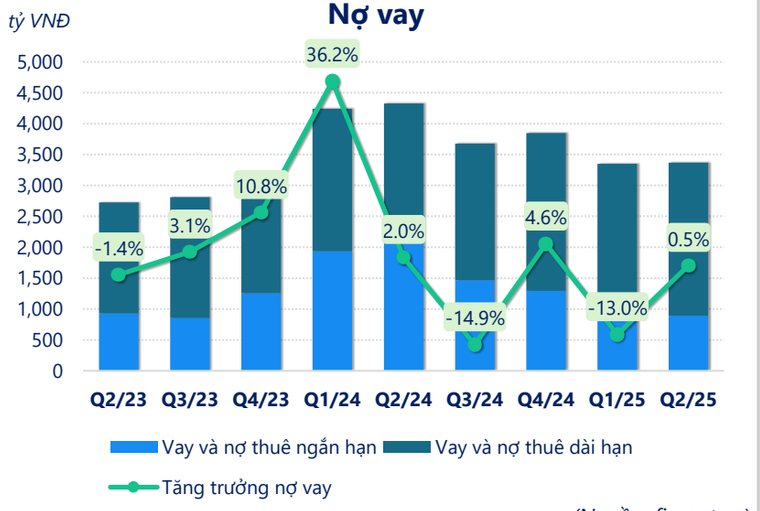
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



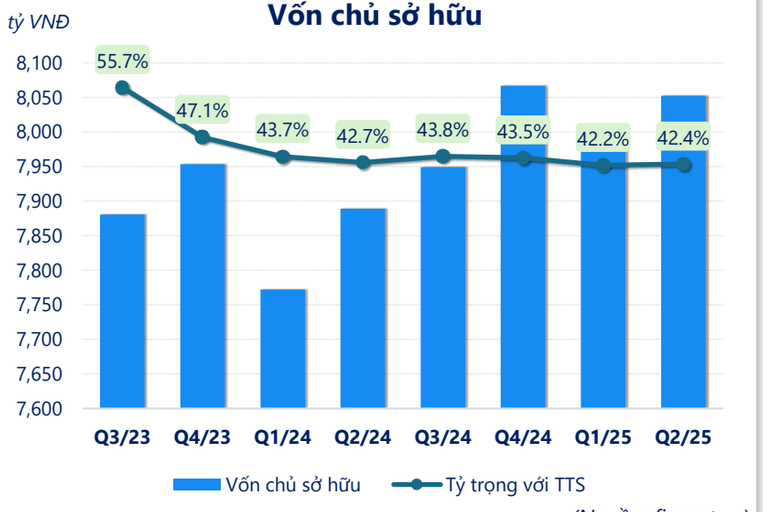
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

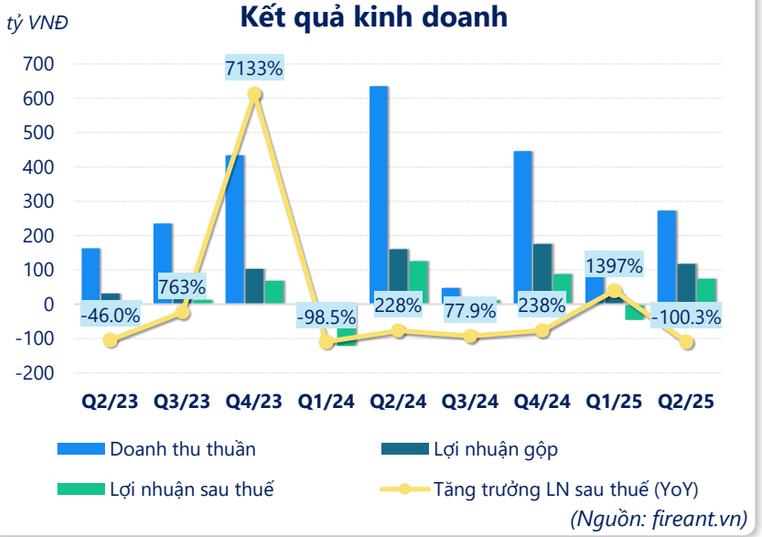


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

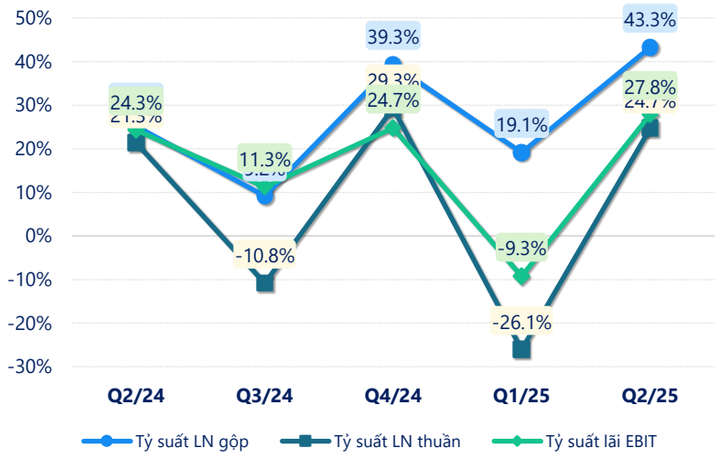
Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng (HSX: DIG)

Kết quả kinh doanh



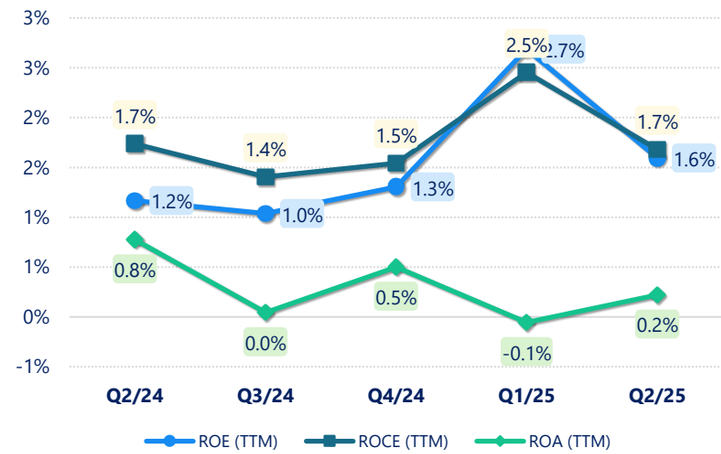
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



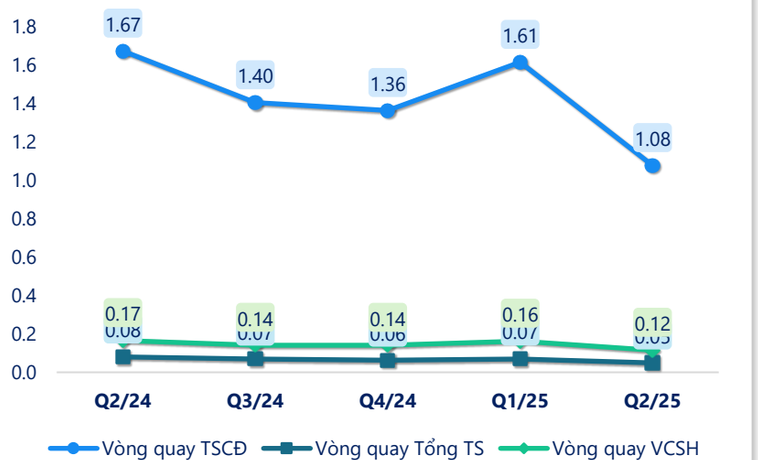
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



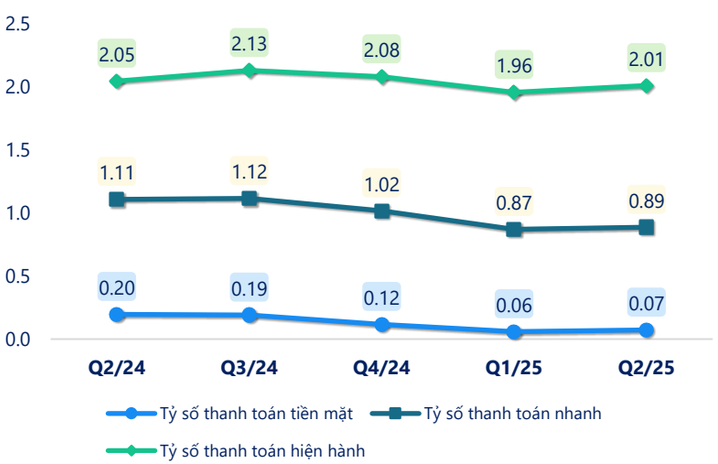
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



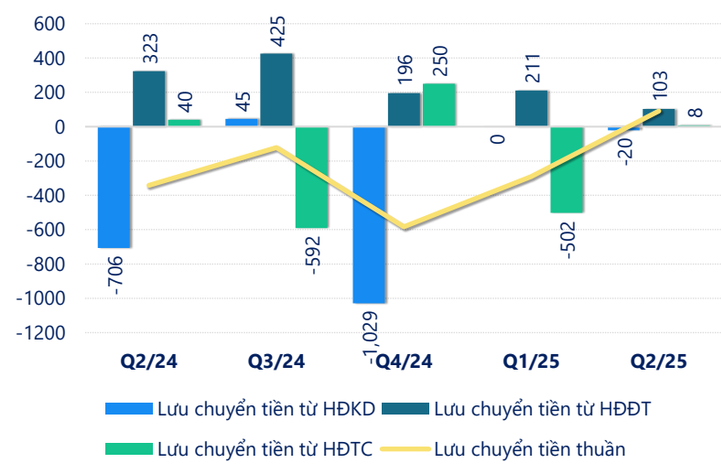
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng (HSX: DIG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**18,974**	**18,539**	**2.3%**
Tài sản ngắn hạn	16,450	15,986	2.9%
Tiền và tương đương tiền	586	785	-25.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	667	896	-25.6%
Phải thu ngắn hạn	5,743	5,944	-3.4%
Hàng tồn kho	9,190	8,155	12.7%
Tài sản ngắn hạn khác	265	206	28.5%
Tài sản dài hạn	**2,524**	**2,554**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	896	950	-5.6%
Tài sản cố định	840	842	-0.3%
Bất động sản đầu tư	143	159	-9.9%
Tài sản dở dang	127	96.6	31.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	352	329	7.0%
Tài sản dài hạn khác	**62.7**	**64.7**	**-3.1%**
Lợi thế thương mại	103	113	-8.2%
Nợ phải trả	10,922	10,498	4.0%
Nợ ngắn hạn	**8,186**	**7,962**	**2.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	893	1,573	-43.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	339	511	-33.6%
Nợ dài hạn	2,735	2,536	7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,474	2,277	8.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,053**	**8,041**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**8,053**	**8,041**	**0.1%**
Vốn điều lệ	6,464	6,099	6.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	635	47.3	446	153	272
Giá vốn hàng bán	475	42.9	270	124	154
Lợi nhuận gộp	160	4.34	175	29.2	118
Doanh thu HĐTC	22.8	24.2	65.4	32.1	2.14
Chi phí TC	-8.09	11.5	49.3	23.6	0.51
Chi phí lãi vay	11.6	11.3	-12.7	22.8	0.60
LN trong công ty LKLD	3.52	12.1	-2.35	-24.5	13.8
Chi phí bán hàng	13.1	8.80	3.43	8.80	17.6
Chi phí QLDN	45.7	25.5	55.0	44.2	48.4
LN thuần từ HĐKD	135	-5.12	131	-39.8	67.3
Lợi nhuận khác	7.07	-0.82	-7.70	2.86	7.92
LN trước thuế	142	-5.95	123	-37.0	75.2
Lợi nhuận sau thuế	125	11.2	87.2	-45.4	73.5
LNST của CĐ cty mẹ	126	7.08	88.7	-10.1	41.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-706	45.0	-1,029	-0.28	-20.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	323	425	196	211	103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	40.4	-592	250	-502	8.42
Tiền đầu kỳ	1,943	1,600	1,479	785	495
Lưu chuyển tiền thuần	**-343**	**-121**	**-583**	**-291**	**91.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	1,600	1,479	895	495	586

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic